**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KỲ II MÔN ĐỊA LÝ KHỐI 10**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**BÀI 19: DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI.**

**Câu 1.** Quy mô dân số của một quốc gia là

**A**. tổng số dân của quốc gia. **B.** số người trên diện tích đất.

**C.** mật độ trung bình dân số. **D.** số dân quốc gia ở các nước.

**Câu 2.** Theo Bảng 1. Quy mô dân số thế giới qua một số năm, nhận xét nào sau đây đúng về sự gia tăng dân số thế giới?

Bảng 1. Quy mô dân số thế giới qua một số năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1500** | **1804** | **1927** | **1959** | **1974** | **1987** | **1999** | **2011** |
| Số dân (triệu người) | 500 | 1000 | 2000 | 3000 | 4000 | 5000 | 6000 | 7000 |

**A**. Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng ít lại.

**B**. Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng nhiều.

**C.** Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 100 năm.

**A.** Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 200 năm.

**Câu 3.** Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quan trọng nhất đến tỉ suất sinh của một quốc gia?

**A.** Tự nhiện - sinh học. **B**. Phát triển kinh tế - xã hội.

**C.** Phong tục tập quán. **D**. Tâm lí xã hội.

**Câu 4.** Dân số trên thế giới tăng lên hay giảm đi là do

A. sinh đẻ và nhập cư. B. xuất cư và tử vong.

**C.** sinh đẻ và tử vong. D. sinh đẻ và xuất cư.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên?

**A.** Quyết định đến sự biến động dân số của một quốc gia.

**B**. Tác động lớn đến cơ cấu dân số theo tuổi của quốc gia.

**C.** Ảnh hưởng mạnh đến sự phân bố dân cư của quốc gia.

**D**. Là động lực phát triển dân số của quốc gia, thế giới.

**BÀI 20: CƠ CẤU DÂN SỐ**

**Câu 1.** Tỉ lệ giới tính biểu thị tương quan giữa số lượng dân số

**A**. nam hoặc nữ so với tổng số dân.

**B.** nam và nữ so với tổng dân số nam.

**C.** nữ và nam so với tổng dân số nữ.

**D.** của cả quốc gia so với dân số nam.

**Câu 2.** Hiện nay, ở các nước đang phát triển tỉ suất giới tính của trẻ em mới sinh ra thường cao (bé trai nhiều hơn bé gái), chủ yếu là do tác động chủ yếu của

**A**. tự nhiện - sinh học. **B.** tâm lí, tập quán.

**C.** chính sách dân số. **D**. hoạt động sản xuất.

**Câu 3.** Một quốc gia có cơ cấu dân số trẻ khi tỉ lệ nhóm tuổi

**A**. 0 - 14 chiếm trên 50%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**B**. 0 - 14 chiếm trên 60%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**C.** 0 - 14 chiếm trên 40%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**D**. 0 - 14 chiếm trên 30%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**Câu 4.** Một quốc gia có cơ cấu dân số già khi tỉ lệ nhóm tuổi

**A**. 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 5%.

**B**. 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 8%.

**C.** 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 10%.

**D**. 0 - 14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm trên 7%.

**Câu 5.** Một quốc gia có cơ cấu dân số vàng khi tỉ lệ nhóm tuối

**A**. 0 -14 chiếm dưới 20%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

**B**. 0 -14 chiếm dưới 40%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

**C.** 0 -14 chiếm dưới 50%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

**D**. 0 -14 chiếm dưới 30%, 65 trở lên chiếm dưới 15%.

BÀI 21: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

**Câu 1.** Tiêu chí nào sau đây được sử dụng để thể hiện tình hình phân bố dân cư?

**A**. Quy mô số dân. **B.** Mật độ dân số.

**C.** Cơ cấu dân số. **D.** Loại quần cư.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố dân cư trên thế giới?

**A**. Không đều trong không gian.

**B.** Có biến động theo thời gian.

**C.** Hiện tượng xã hội có quy luật.

**D**. Hình thức biểu hiện quần cư.

**Câu 3.** Nguyên nhân nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?

**A.** Trình độ phát triển sản xuất.

**B.** Tính chất của ngành sản xuất.

**C.** Các điều kiện của tự nhiện.

**D**. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 4.** Đặc điểm của đô thị hoá **không** phải là

**A**. dân cư thành thị theo hướng tăng nhanh.

**B**. dân cư tập trung vào các thành phố lớn.

**C.** phổ biến rộng rãi lối sống của thành thị.

**D**. phổ biến nhiều loại giao thông thành thị.

**Câu 5.** Sự việc nào sau đây **không** được thúc đẩy nhanh bởi đô thị hoá?

**A.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**B.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** Sự thay đổi phân bố dân cư.

**D.** Giảm sức ép tới môi trường.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hướng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội?

**A**. Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**B.** Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** Làm ổn định lâu dài tình hình phân bố dân cư.

**D**. Làm thay đổi các quá trình hôn nhân ở đô thị.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với đặc điểm của đô thị hoá?

**A**. Là một quá trình về văn hoá - xã hội.

**B**. Quy mô và số lượng đô thị tăng nhanh.

**C.** Tăng nhanh sự tập trung dân thành thị.

**D**. Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi.

**Câu 8.** Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hoá đang diễn ra trên thế giới hiện nay?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.

**B**. Tỉ lệ dân nông thôn không giảm.

**C.** Tỉ lệ dân thành thị giảm nhanh.

**D.** Tỉ lệ dân nông thôn tăng nhanh.

**Câu 9.** Yếu tố có tính quyết định đến việc phân cư trên thế giới không đều là sự khác nhau về

**A**. phát triển kinh tế - xã hội.

**B**. tâm lí, phong tục tập quán,

**C.** các điều kiện thiện nhiện.

**D**. lịch sử quần cư, chuyển cư.

**Câu 10.** Dân cư thường tập trung đông đúc ở khu vực nào sau đây?

**A.** Đồng bằng phù sa màu mỡ.

**B**. Các nơi là địa hình núi cao.

**C.** Các bồn địa và cao nguyên.

**D**. Thượng nguồn các sông lớn.

**BÀI 23: NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.**

**Câu 1**. Nguồn lực nào sau đây đóng vai trò là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất?

**A.** Đất, khí hậu, dân số. **B.** Dân số, nước, sinh vật.

**C.** Sinh vật, đất, khí hậu. **D**. Khí hậu, thị trường, vốh.

**Câu 2**. Các nguồn lực nào sau đây có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

**A.** Lao động, vốn, công nghệ, chính sách.

**B**. Lao động, dân cư, công nghệ, đất đai.

**C.** Chính sách, khoa học, biển, vị trí địa lí.

**D.** Chính sách, khoa học, đất, vị trí địa lí.

**Câu 3**. Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực vật chất?

**A.** Lao động. **B**. Chính sách. **C.** Văn hoá. **D.** Kinh nghiệm.

**Câu 4.** Nguồn lực nào sau đây có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia?

**A.** Khoa học công nghệ. **B**. Đường lối chính sách.

**C.** Tài nguyên thiện nhiện. **D.** Dân cư và lao động.

**Câu 5**. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực

**A.** nội lực, ngoại lực. **B.** nội lực, lao động.

**C.** ngoại lực, dân số. **D**. dân số, lao động.

**Câu 6**. Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực vật chất?

**A.** Lao động. **B**. Chính sách. **C.** Văn hoá. **D.** Kinh nghiệm.

**Câu 7**. Nguồn lực nào sau đây tạo thuận lợi (hay khó khăn) trong việc tiếp cận giữa các vùng trong một nước?

**A.** Đất đai, biển. **B**. Vị trí địa lí.

**C.** Khoa học. **D**. Lao động.

**Câu 8**. Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực có thể phân loại thành

**A.** Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, trong nước.

**B**. Vị trí địa lí, tự nhiện, kinh tế - xã hội.

**C.** Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, ngoài nước.

**D**. Kinh tế - xã hội, trong nước, ngoài nước.

**Câu 9**. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực

**A.** nội lực, ngoại lực. **B.** nội lực, lao động.

**C.** ngoại lực, dân số. **D**. dân số, lao động.

**BÀI 24: CƠ CẤU KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**Câu 1.** Nội dung chủ yếu nhất của cơ cấu kinh tế là

**A.** các bộ phận hợp thành và quan hệ giữa chúng.

**B**. tổng số chung và tất cả các bộ phận hợp thành.

**C.** sự sắp xếp các bộ phận trong cả tổng thể chung.

**D**. sự phân chia tổng thể chung thành các bộ phận.

**Câu 2**. Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?

**A.** Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.

**B**. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

**C.** Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.

**D**. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.

**Câu 3**. Cơ cấu thành phần kinh tế gồm

**A.** khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.

**B**. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.

**C.** khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**D**. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

**Câu 4.** Cơ cấu lãnh thổ gồm

**A.** toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.

**B**. toàn cầu và khu vực, vùng, dịch vụ.

**C.** công nghiệp - xây dựng, quốc gia.

**D**. nông - lâm - ngư nghiệp, toàn cầu.

**Câu 5.** Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu lãnh thổ một quốc gia?

**A.** Vùng kinh tế. **B**. Khu chế xuất.

**C.** Điểm sản xuất. **D.** Ngành sản xuất.

**Câu 6.** Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu thành phần kinh tế của một quốc gia?

**A.** Nhà nước.

**B.** Ngoài Nhà nước.

**C.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**D**. Nông - lâm - ngư nghiệp.

**Câu 7**. Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu ngành kinh tế của

một quốc gia?

**A.** Trồng trọt. **B**. Chăn nuôi.

**C.** Khai khoáng. **D**. Hộ gia đình.

**Câu 8**. Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh

**A.** trình độ phân công lao động xã hội.

**B**. trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

**C.** việc sử dụng lao động theo ngành.

**D**. việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

**Câu 9**. Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh được rõ rệt điều gì sau đây?

**A.** Trình độ phân công lao động xã hội.

**B**. Trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

**C.** Việc sử dụng lao động theo ngành.

**D**. Việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

**Câu 10.** Đặc điểm nổi bật về cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển là

**A.** nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, dịch vụ rất lớn.

**B**. dịch vụ rất lớn, công nghiệp - xây dựng rất nhỏ.

**C.** công nghiệp - xây dựng rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.

**D**. nông - lâm - ngư nghiệp rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.

**Câu 11**. Thông thường những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì

**A.** GNI lớn hơn GDP.

**B**. GNI nhỏ hơn GDP.

**C.** GNI/người nhỏ hơn GDP/người.

**D**. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

**Câu 12**. Đầu tư nước ngoài nhiều hơn đầu tư ra nước ngoài sẽ có

**A.** GDP lớn hơn GNI.

**B**. GNI lớn hơn GDP.

**C.** GNI/người nhỏ hơn GDP/người.

**D**. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

**BÀI 25: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**Câu 1**. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng, gồm

**A.** trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản.

**B**. nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

**C.** trồng trọt, lâm nghiệp, thuỷ sản.

**D**. chăn nuôi, lâm nghiệp, thuỷ sản.

**Câu 2**. Vai trò của sản xuất nông nghiệp **không** phải là

**A.** cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 3.** Hoạt động nào sau đây ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội người?

**A.** Nông nghiệp. **B**. Công nghiệp.

**C.** Thương mại. **D**. Thủ công nghiệp.

**Câu 4**. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đẩy mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

**A.** đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 5**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp?

**A.** Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

**B**. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.

**C.** Sản xuất bao gồm giai đoạn khai thác tài nguyên và chế biến.

**D** Sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai, khí hậu, sinh vật, nước.

**Câu 6**. Về cơ bản, sản xuất nông nghiệp không thể diễn ra khi **không** có?

**A.** nguồn nước. **B**. địa hình.

**C.** đất đai. **D**. sinh vật.

**Câu 7**. Yếu tố nào sau đây của sản xuất nông nghiệp ít phụ thuộc vào đất đai hơn cả?

**A.** Qui mô sản xuất. **B**. Mức độ thâm canh.

**C.** Cơ cấu vật nuôi. **D**. tổ chức lãnh thổ.

**Câu 8**. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

**A.** đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

**B**. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.

**C.** đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

**D**. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiện.

**Câu 9.** Biện pháp chung để đẩy nhanh nền nông nghiệp hàng hoá trong nền kinh tế hiện đại là

**A.** nâng cao năng suất và chất lượng các cây công nghiệp lâu năm.

**B**. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

**C.** phát triển quy mô diện tích các loại cây công nghiệp hằng năm.

**D**. tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu các loại nông sản đặc thù.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây là quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp?

**A.** Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu.

**B**. Đối tượng là cây trồng, vật nuôi.

**C.** Sản xuất có đặc tính là mùa vụ.

**D**. Sản xuất phụ thuộc vào tự nhiện.

**Câu 11**. Nhân tố ảnh hưởng làm cho sản xuất nông nghiệp có tính bấp bênh là

**A.** đất đai. **B**. nguồn nước.

**C.** khí hậu. **D**. sinh vật.

**Câu 12**. Năng suất cây trồng phụ thuộc chủ yếu vào

**A.** chất lượng đất. **B**. diện tích đất.

**C.** nguồn nước tưới. **C.** độ nhiệt ẩm.

**Câu 13**. Quy mô sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào

**A.** chất lượng đất. **B**. diện tích đất.

**C.** nguồn nước tưới. **C.** độ nhiệt ẩm.

**Câu 14**. Nguồn thức ăn **không** ảnh hưởng nhiều đến

**A.** cơ cấu vật nuôi. **B**. hình thức chăn nuôi.

**C.** phân bố chăn nuôi. **D**. giống các vật nuôi.

**Câu 15**. Các yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp?

**A.** Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, đất đai.

**B**. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, đất đai, nguồn nước.

**C.** Dân cư - lao động, sở hữu ruộng đất, khoa học, thị trường.

**D**. Dân cư - lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường, sinh vật.

**PHẦN II: TỰ LUẬN**

1. **Đọc Tập bản đồ từ trang 26, 27, 28, 29. Nhận xét, nêu sự phân bố và giải thích các đối tượng trong Tập bản đồ.**
2. **Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên, tính mật độ dân số**
3. **Vẽ và nhận xét biểu đồ cơ cấu.**

**----------HẾT-------------**